

**Quý Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

**1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ****1.1 Mục tiêu**

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) là tối ưu mức sinh lời trong dài hạn thông qua việc đầu tư linh hoạt và hiệu quả vào các công ty có mô hình kinh doanh bền vững và triển vọng tăng trưởng cao, cũng như các loại tài sản có định giá hấp dẫn theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

**1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo báo cáo tài chính Quý II/2024 của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 53.15% so với giá trị đầu năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tăng 13.63% so với giá trị đầu năm báo cáo.

**1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ****Chiến lược đầu tư**

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ BMFF sẽ đầu tư tập trung các cổ phiếu tăng trưởng, theo đó:

- Quỹ xây dựng mục tiêu lợi nhuận cao thông qua việc đầu tư vào các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh, đang trong giai đoạn chuyển mình, và các cơ hội thoái vốn của các doanh nghiệp nhà nước.
- Quỹ tập trung vào các doanh nghiệp với doanh thu cao hoặc có tăng trưởng lợi nhuận tối thiểu 15% so với kỳ trước.
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục theo định hướng của các ngành được hưởng lợi từ sự chuyển dịch của kinh tế vĩ mô và các chính sách, định hướng của nhà nước.
- Quỹ đầu vào công ty có hoạt động kinh doanh bền vững, định giá hấp dẫn và tỷ lệ cổ tức cao.
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng các báo cáo phân tích cơ bản được cập nhật thường xuyên về doanh nghiệp trong danh mục cũng như các hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.
- Quỹ sử dụng chiến lược phân bổ tài sản chủ động hợp lý theo từng thời kỳ nhằm tối ưu hóa cơ hội tăng trưởng và giảm thiểu rủi ro.

**Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư**

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của BMFF sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư. Các ngành nghề bao gồm:

- Ngân hàng - Dịch vụ tài chính
- Thực phẩm - Nước giải khát
- Vật liệu - Khai khoáng
- Cơ sở hạ tầng - Bất động sản
- Tiện ích công cộng
- Năng lượng
- Bán lẻ
- Hàng tiêu dùng
- Bảo hiểm
- Hàng hóa công nghiệp
- Dược phẩm
- Vận tải
- Dịch vụ
- Dệt may- Thiết bị phụ tùng

**Các loại tài sản được phép đầu tư**

- a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
  - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- f) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

**1.4 Phân loại Quỹ**

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) là quỹ đại chúng dạng mở.

**1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ**

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) được thành lập vào ngày 14/02/2023 theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 29/GCN-UBCK cấp bởi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) là quỹ công chúng dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

**1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 172.756.315.189 VNĐ, tương đương với 14.155.570,29 chứng chỉ quỹ.

**1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

- a) Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.
- b) Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:
  - Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;



- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
  - Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
  - Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- c) Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

Danh mục tài sản	Ngày 30 tháng	Ngày 31 tháng	Ngày 31 tháng
	06 năm 2024	03 năm 2024	12 năm 2023
	%	%	%
Cổ phiếu niêm yết	72.66%	83.58%	76.91%
Trái phiếu	0.03%	0.03%	3.88%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	21.21%	13.66%	15.78%
Các tài sản khác	6.11%	2.72%	3.44%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	172,756,315,189	156,648,793,612	112,803,271,605
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	14,155,570.29	12,839,656.15	10,503,096.82
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng quỹ (CCQ)	12,204	12,200	10,740
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12,591	12,214	10,883
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	11,344	10,740	10,051
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	0.03%	13.59%	-0.59%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-3.30%	12.35%	-1.47%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	3.33%	1.24%	0.88%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2.38%	2.48%	2.54%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	11.16%	16.34%	13.30%

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	13.47%	13.47%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)		
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)	22.04%	15.58%

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/ 1 đơn vị CCQ	13.63%	7.55%

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

### Tình hình kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng GDP quý 2/2024 ước tính ở mức 6.93% so với cùng kỳ năm trước, mức cao nhất kể từ Q4/2022 đến nay. Đáng chú ý, trong 3 khu vực chính của nền kinh tế, khu vực Công nghiệp & Xây dựng phục hồi 7,5% YoY trong nửa đầu năm 2024 (nửa đầu năm 2023 là 1,1% YoY), đóng góp 44,3% vào tăng trưởng chung.

CPI bình quân tăng 4,08% YoY trong nửa đầu năm 2024, cao hơn so với cận dưới mục tiêu 4-4.5% cho năm 2024 của Quốc hội. Tỷ giá liên ngân hàng USD/VND diễn biến căng thẳng khi liên tục áp sát và vượt ngưỡng bán ra của NHNN tại 25,450 (+4.9% YTD). Dù NHNN đã có động thái can thiệp bằng cách bán thẳng ngoại tệ với khối lượng tương đối lớn (ước tính đã bán ~6 tỷ USD tính đến ngày 26/6), tỷ giá vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2024, FDI đăng ký ở mức 15.18 tỷ USD, tăng 13.1% so với cùng kỳ 2023, FDI giải ngân tăng 8.2% lên 10.84 tỷ USD. Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công 6 tháng đầu 2024 ước đạt gần 30% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lũy kế tính đến hết tháng 6/2024 đạt 368.53 tỷ USD, tăng 15.7% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 178.45 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ và xuất khẩu ước đạt 190.08 tỷ USD, tăng 14.5% so với cùng kỳ.



## Tình hình thị trường chứng khoán

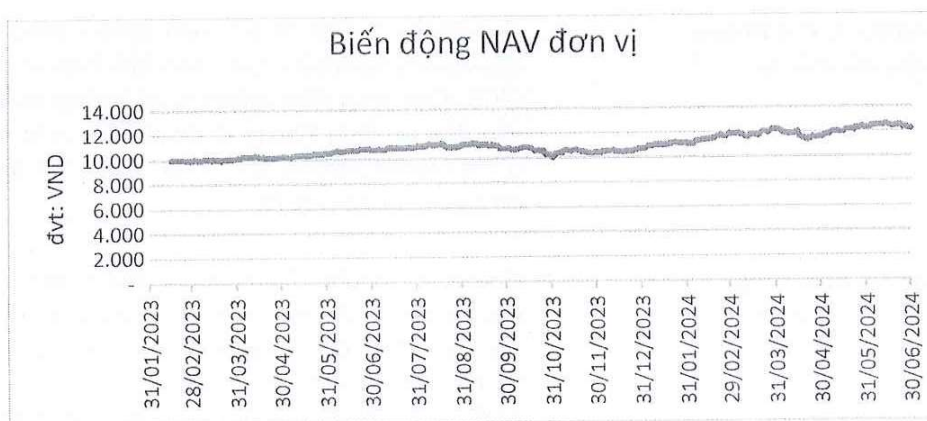
TTCK Việt Nam trong nửa đầu năm có biến động giằng co và được chia làm 2 giai đoạn. Giai đoạn đầu kéo dài đến hết quý I, chỉ số VNIndex tiếp nối xu hướng hồi phục từ cuối 2023 nhờ các động lực đến từ mặt bằng lãi suất thấp và kinh tế phục hồi. Giai đoạn sau, áp lực tỷ giá, xu hướng tăng trở lại của mặt bằng lãi suất huy động, cùng động thái bán ròng của khối ngoại khiến thị trường biến động trồi sụt và điều chỉnh về cuối quý. Tính cho cả nửa đầu 2024, chỉ số VNIndex tăng 10% về điểm số và giá trị giao dịch 6 tháng đầu năm 2024 tăng 83% so với cùng kỳ. Mặt bằng lãi suất thấp tiếp tục là động lực chính giữ nhịp cho thị trường; dòng tiền từ nhà đầu tư cá nhân đang tham gia rất tích cực vào thị trường và hấp thụ hết lực bán ra từ nhà đầu tư nước ngoài.

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	8.13%		11.79%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	5.34%		10.25%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	13.47%		22.04%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	13.47%		15.58%

### 4.2 Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



### 4.3 Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	172,756,315,189	156,648,793,612	10.28%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12,204	12,200	0.03%

#### 4.4 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	5,912	1,371,370.83	9.69%
Từ 5.000 đến 10.000	70	525,365.78	3.71%
Từ trên 10.000 đến 50.000	56	1,087,722.62	7.68%
Từ trên 50.000 đến 500.000	8	912,817.95	6.45%
Trên 500.000	3	10,258,293.11	72.47%
	<b>6,049</b>	<b>14,155,570.29</b>	<b>100.00%</b>

#### 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Xu hướng hồi phục lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết, FED hạ lãi suất trong nửa cuối năm 2024 và 2025, tăng tốc độ giải ngân đầu tư công ... tiếp tục là những thông tin tích cực giúp thị trường tăng điểm trong dài hạn. Tuy nhiên, dưới áp lực lạm phát và tỷ giá, mặt bằng lãi suất trong nước có thể tiếp tục tăng, rủi ro địa chính trị, bầu cử tại các nước lớn...có thể là những thông tin bất lợi cho thị trường. Nhìn chung, thị trường nhiều khả năng sẽ nằm trong xu hướng tăng trưởng trong nửa cuối năm 2024, nhưng những luồng thông tin tốt xấu đan xen có thể khiến thị trường có những nhịp trôi sụt nhất định. Các nhịp điều chỉnh khi xảy ra sẽ là cơ hội tốt để tiếp tục tích lũy thêm tỷ trọng cổ phiếu.

#### 6. THÔNG TIN KHÁC

##### Ban điều hành Quỹ

**Ông Bạch Thế Phong**  
 Giám đốc Đầu tư

Ông Phong có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital vào năm 2015, Ông từng đảm nhiệm vị trí trưởng bộ phận tư vấn đầu tư. Ông Phong là thành viên hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019.

**Ông Hà Anh Tùng**  
 Giám đốc Đầu tư

Ông Tùng có trên 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Trước khi gia nhập MB Capital vào năm 2018, ông Tùng là chuyên gia quản lý đầu tư tại Tổng công ty cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC) và trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức.

##### Ban Điều hành của Công Ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB

**Ông Chu Hồng Kiên**  
 Tổng giám đốc

Ông Kiên có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội.

**Ông Giang Trung Kiên**  
 Phó Tổng Giám đốc

Ông Kiên có trên 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư. Gia nhập MB Capital từ năm 2015, ông đã từng trải qua các vị trí:



Giám đốc phân tích đầu tư, Giám đốc đầu tư cho các quỹ và danh mục. Trước đó, ông Kiên từng là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

**Ban đại diện Quỹ**

**Ông Cedric Pierre Tinguely**  
Chủ tịch Ban đại diện

Ông Cedric có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng tài chính và đầu tư. Ông Cedric làm việc tại Ngân hàng Paribas (Thụy Sĩ) trong thời gian từ 1994 – 2001 và gia nhập Bordier & Cie (Thụy Sĩ) kể từ 2001. Năm 2011, Ông Cedric được bổ nhiệm làm Giám đốc giao dịch và quản lý tài sản tại Bordier & Cie (Singapore) và hiện tại đang giữ chức vụ Giám đốc điều hành, phụ trách Quản lý danh mục đầu tư cấp cao.

**Ông Nguyễn Cảnh Dương**  
Thành viên Ban đại diện

Ông Nguyễn Cảnh Dương tốt nghiệp Cử nhân kế toán tại Đại học Kinh tế Quốc Dân. Ông Dương là đồng sáng lập của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn DCPA, đã trải qua gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán, trong đó có 5 năm công tác tại Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Ông Dương phụ trách nhiều khách hàng có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp nhà nước và các dự án phi chính phủ, đồng thời tham gia cung cấp dịch vụ kế toán và tư vấn quản trị với tư cách trưởng nhóm cho nhiều tập đoàn đa quốc gia.


**Bà Đỗ Thị Thu Trang**  
Thành viên Ban đại diện

Bà Đỗ Thị Thu Trang tốt nghiệp Cử nhân Luật học và Thạc sỹ Luật kinh tế tại Đại học Luật Hà Nội. Bà Trang từng đảm nhiệm công việc tư vấn pháp lý nội bộ; tư vấn về hoạt động đầu tư, giao dịch trên thị trường vốn; quản lý hoạt động pháp chế và tuân thủ tại các tổ chức như Ngân hàng TMCP Quân Đội, Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT, Công ty TNHH Tư vấn TekLaw, Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei.



Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB



**Nguyễn Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng



**Bạch Thế Phong**  
Giám đốc đầu tư

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier- MB Flagship cho Quý 02 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tại một số thời điểm cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có phát sinh sai lệch so Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:  
  
Tại các kỳ định giá tài sản ròng ngày 10/04/2024, 11/04/2024 tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Tại kỳ xác định giá trị tài sản ròng ngày 14/04/2024, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship đã được điều chỉnh để đáp ứng hạn mức đầu tư trong thời hạn theo quy định khoản 6, khoản 7 điều 24 thông tư 98/2020/TT-BTC.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận. *mn*

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2024

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Mạnh Cường*

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

*Vũ Minh Hồng*



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**  
Quý II năm 2024/ 2nd Quarter 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship  
BMFF  
Ngày 15 tháng 07 năm 2024  
15-Jul-2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý II năm 2024/ 2nd Quarter 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2023/ 2nd Quarter 2023	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	<b>01</b>		<b>1,053,986,889</b>	<b>19,142,916,382</b>	<b>6,327,500,398</b>	<b>7,979,035,523</b>
1.1. Cổ tức trái tức được chia Dividend coupon income	02		2,213,587,980	2,636,693,670	711,633,219	741,633,219
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		198,382,804	368,499,537	620,828,704	926,543,829
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		4,079,254,096	5,901,020,559	1,963,508,157	2,073,391,535
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(5,437,237,991)	10,236,702,616	3,031,530,318	4,237,466,940
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, Interest income and written off bad debts from dividends, Interest income	09					
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>46,851,648</b>	<b>93,962,192</b>	<b>39,596,671</b>	<b>92,895,799</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		46,851,648	93,962,192	39,596,671	92,895,799
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		46,851,648	93,962,192	39,596,671	92,895,799
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>932,096,927</b>	<b>1,728,005,994</b>	<b>608,100,506</b>	<b>890,345,549</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		728,632,001	1,314,911,585	390,833,019	561,928,755
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		65,652,512	137,968,440	67,918,726	116,893,318
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		45,000,000	90,000,000	45,000,000	68,035,714
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		16,350,000	40,200,000	21,000,000	46,500,000
Phí dịch vụ - trả cho VSD Service fee - Paid to VSD	20.2.3		4,302,512	7,768,440	1,918,726	2,357,604
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	33,000,000	16,500,000	24,946,429
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	99,000,000	49,500,000	74,839,286
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	79,200,000	39,600,000	56,571,428
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		11,160,087	22,100,000	22,000,000	22,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9					



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		21,052,327	41,825,969	21,748,761	33,166,333
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		18,000,000	36,000,000	18,000,000	27,214,286
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.03					
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.04		2,486,317	4,972,634	2,834,909	4,267,938
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.05		566,010	853,335	913,852	1,684,109
Chi phí khác Other expenses	20.10.06					
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>75,038,314</b>	<b>17,320,948,196</b>	<b>5,679,803,221</b>	<b>6,995,794,175</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>					
5.1. Thu nhập khác Other Income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>75,038,314</b>	<b>17,320,948,196</b>	<b>5,679,803,221</b>	<b>6,995,794,175</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		5,512,276,305	7,084,245,580	2,648,272,903	2,758,327,235
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(5,437,237,991)	10,236,702,616	3,031,530,318	4,237,466,940
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>					
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>75,038,314</b>	<b>17,320,948,196</b>	<b>5,679,803,221</b>	<b>6,995,794,175</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

*(Handwritten signatures)*



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB  
Phạm Thị Thu Hương  
Người lập

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB  
Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ  
Bạch Khê Phong





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/As at 30 Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship

BMFF

Ngày 15 tháng 07 năm 2024

15-Jul-2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/As at 30 Jun 2024	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024/As at 31 Mar 2024
<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		36,760,004,947	21,690,310,782
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		1,760,004,947	7,690,310,782
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		35,000,000,000	14,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		136,478,059,315	135,755,768,210
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		136,478,059,315	135,755,768,210
Cổ phiếu Shares	121.1		125,927,691,900	132,705,246,550
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2			
Trái phiếu Bonds	121.3		50,367,415	50,521,660
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		10,500,000,000	3,000,000,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu Receivables	130		83,953,735	1,324,349,052
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			1,034,507,100
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		83,953,735	289,841,952
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135			
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		83,953,735	289,841,952
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>173,322,017,997</b>	<b>158,770,428,044</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			





Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/As at 30 Jun 2024	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024/As at 31 Mar 2024
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			283,840,200
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		27,472,634	35,426,230
<i>Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee</i>	316.1		22,500,000	32,939,913
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.2			
<i>Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee</i>	316.3		4,972,634	2,486,317
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		237,905,857	1,532,733,451
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		4,982,915	10,393,611
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		295,341,402	259,240,940
<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		256,984,229	220,256,828
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee</i>	319.2		16,357,173	16,234,112
<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.3		16,500,000	16,500,000
<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.4		5,500,000	5,500,000
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5			
<i>Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee</i>	319.6			750,000
<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee</i>	319.7			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>565,702,808</b>	<b>2,121,634,432</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>172,756,315,189</b>	<b>156,648,793,612</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		141,555,702,900	128,396,561,500
<i>1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412		160,259,400,500	139,287,141,700
<i>1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413		(18,703,697,600)	(10,890,580,200)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		7,158,375,920	4,285,034,057
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		24,042,236,369	23,967,198,055



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/As at 30 Jun 2024	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024/As at 31 Mar 2024
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	430		12,204.00	12,200.00
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		14,155,570.29	12,839,656.15

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN\_CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Phạm Thị Thu Hương  
Người lập

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ  
Bach Thê Phong





Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ  
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý II năm 2024/ 2nd Quarter 2024

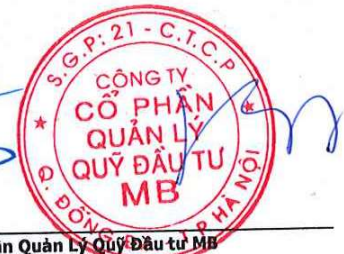
Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship  
BMFF  
Ngày 15 tháng 07 năm 2024  
15-Jul-2024

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý II năm 2024/ 2nd Quarter 2024	Quý I năm 2024/ 1st Quarter 2024
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	156,648,793,612	112,803,271,605
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	75,038,314	17,245,909,882
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	75,038,314	17,245,909,882
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	16,032,483,263	26,599,612,125
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	25,569,391,337	32,312,842,648
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	9,536,908,074	5,713,230,523
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	172,756,315,189	156,648,793,612

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN\_CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Phạm Thị Thu Hương  
Người lập

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ  
Bạch Thế Phong



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/As at 30 Jun 2024

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**  
MB Capital Management Joint Stock Company  
**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
**Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship**  
BMFF  
**Ngày 15 tháng 07 năm 2024**  
15-Jul-2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2024/ 2nd Quarter 2024	Quý I năm 2024/ 1st Quarter 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flows from investing activities</b>	<b>I</b>			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for Investments	01		(28,444,235,000)	(37,280,685,000)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of Investments	02		27,116,210,000	12,058,775,000
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		2,212,500,000	890,901,400
Tiền lãi đã thu Interest received	04		405,359,001	205,802,016
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1		1,106,336	113,077,064
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDs	04.2			
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		404,252,665	92,724,952
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05			
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for open-ended fund fee	06		(903,950,061)	(717,908,689)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07			
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08		(48,434,748)	(50,905,712)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09		63,800	
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10		(63,800)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b> <b>Net cash flows used in investing activities</b>	<b>20</b>		<b>337,449,192</b>	<b>(24,894,020,985)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flows from financing activities</b>	<b>II</b>			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		24,274,563,743	33,776,798,549
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21.1		24,274,563,743	33,821,800,365
Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ) Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to distributors, Fund Management Company)	21.2			(45,001,816)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(9,542,318,770)	(5,703,463,544)

Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư) Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)	22.1		(9,344,454,588)	(5,624,652,761)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế) Payment for redemption of fund units (Due to distributors, Fund Management Company, tax)	22.2		(197,864,182)	(78,810,783)
Tiền vay gốc Loan - principal	23			
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24			
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities</b>	<b>30</b>		<b>14,732,244,973</b>	<b>28,073,335,005</b>
<b>III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash</b>	<b>40</b>		<b>15,069,694,165</b>	<b>3,179,314,020</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>	<b>50</b>		<b>21,690,310,782</b>	<b>18,510,996,762</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period</b>	<b>51</b>		<b>21,690,310,782</b>	<b>18,510,996,762</b>
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		19,863,193,520	14,191,811,112
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	54		1,543,127,062	69,404,182
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	55		283,990,200	4,249,781,468
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period</b>	<b>56</b>		<b>36,760,004,947</b>	<b>21,690,310,782</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period</b>	<b>57</b>		<b>36,760,004,947</b>	<b>21,690,310,782</b>
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	58		36,517,116,175	19,863,193,520
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	60		242,888,772	1,543,127,062
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	61			283,990,200
<b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	<b>62</b>		<b>15,069,694,165</b>	<b>3,179,314,020</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Phạm Thị Thu Hương  
Người lập

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB  
Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

**GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ**  
*Bạch Thế Phong*



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

Quý II năm 2024/ Quarter II year 2024

1.	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB</b> MB Capital Management Joint Stock Company
2.	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b> Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3.	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier - MB Flagship</b> Bordier - MB Flagship Growth Fund (BMFF)
4.	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 15 tháng 07 năm 2024</b> 15 Jul 2024

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ**

- 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier - MB Flagship được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số số 317/CGN-UBCK ngày 08 tháng 11 năm 2022. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ BMFF được phép phát hành tối thiểu 5,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
- 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier - MB Flagship được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 14/02/2023 theo giấy chứng nhận số 29/GCN-UBCK
- 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
- 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Ban hành lần đầu năm 2023
- 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 51,286,679,600 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ BMFF là 10,000 đồng Việt Nam.

- **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ BMFF là tối ưu mức sinh lời trong dài hạn thông qua việc đầu tư linh hoạt và hiệu quả vào các công ty có mô hình kinh doanh bền vững và triển vọng tăng trưởng cao, cũng như các loại tài sản có định giá hấp dẫn theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở BMFF:** Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng theo quy định của pháp luật.

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ:**

Theo điều lệ quỹ và quy định pháp luật hiện hành

**II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

**2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 14/02/2023 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2023

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư**

- Nguyên tắc phân loại:

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

- Ghi nhận ban đầu:

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

- Đánh giá lại:

(i) Tiền (VND)

• Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá

(ii) Ngoại tệ

• Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi kỳ hạn

• Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

(iv) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

• Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.



- Đối với các công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

**(v) Trái phiếu niêm yết**

**Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn trên 3 tháng**

- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá;
- + Giá mua cộng lãi lũy kế.

**Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tháng trở xuống**

- + Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

**(vi) Trái phiếu không niêm yết**

- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

**(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- + Giá mua trung bình.

**(ix) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom**

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- + Giá mua trung bình.

**(x) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch**

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- + Giá mua trung bình.

**(xi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản**

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá

**(xii) Cổ phần, phần vốn góp khác**

Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- + Giá mua/giá trị vốn góp

**(xiii) Cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa lần đầu chào bán chứng khoán ra công chúng cho giai đoạn từ khi đầu giá đến khi hoàn thành đăng ký lưu ký và giao dịch chính thức trên thị trường**

Giá mua

**(xiv) Chứng khoán phát sinh niêm yết**

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá

**(xv) Chứng khoán phát sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá**

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

**(xvi) Các tài sản được phép đầu tư khác**

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**4.4 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành**

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

**4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại**

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.



#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

##### - Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

##### - Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### 4.7. Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

#### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

#### 4.9. Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

#### 4.10. Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

#### 4.11. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

#### 4.12. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 5.1. Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ BMFF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

#### 5.2. Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

### VI. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

#### 6.1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	30/06/2024	31/03/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	1,517,116,175	6,147,183,720
Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ	242,888,772	1,543,127,062
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	35,000,000,000	14,000,000,000
	<b>36,760,004,947</b>	<b>21,690,310,782</b>

#### 6.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (30.06.2024)	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Cổ phiếu	114,592,536,420	125,927,691,900	15,866,570,080	(4,531,414,600)	125,927,691,900		50,367,415
Trái phiếu	47,322,432	50,367,415	3,044,983	-4,531,414,600	125,978,059,315		
<b>Tổng cộng</b>	<b>114,639,858,852</b>	<b>125,978,059,315</b>	<b>15,869,615,063</b>	<b>-4,531,414,600</b>	<b>125,978,059,315</b>		
Khoản đầu tư kỳ trước (31.03.2024)	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Cổ phiếu	115,933,007,324	132,705,246,550	18,057,671,882	(1,285,432,656)	132,705,246,550		50,521,660
Trái phiếu	47,322,432	50,521,660	3,199,228	-1,285,432,656	132,755,768,210		
<b>Tổng cộng</b>	<b>115,980,329,756</b>	<b>132,755,768,210</b>	<b>18,060,871,110</b>	<b>-1,285,432,656</b>	<b>132,755,768,210</b>		

#### 6.3. Chi phí phải trả

	30/06/2024	31/03/2024
	VND	VND
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	256,984,229	220,256,828
Thủ lao ban đại diện	16,357,173	16,234,112
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản		

Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát	5,500,000	5,500,000
Phải trả thanh toán mua chứng khoán		283,083,100
Phải trả cho NDT về mua CCQ	237,905,857	1,532,733,451
Phải trả cho NDT về mua lại CCQ	4,982,915	10,393,611
Phải trả phí thường niên	4,972,634	2,486,317
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ		
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán		
Phải trả phí kiểm toán	22,500,000	32,939,913
Phải trả phí giao dịch		750,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>565,702,808</b>	<b>2,122,877,332</b>

6.4

	31/03/2024	Phát sinh trong kỳ	30/06/2024
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng	13,928,714.17	2,097,225.88	16,025,940.05
Giá trị ghi theo mệnh giá	139,287,141,700	20,972,258,800	160,259,400,500
Thặng dư vốn	5,510,263,733	4,597,132,537.00	10,107,396,270
<b>Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ</b>	<b>144,797,405,433</b>	<b>25,569,391,337</b>	<b>170,366,796,770</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng	(1,089,058.02)	(781,311.74)	(1,870,369.76)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(10,890,580,200)	(7,813,117,400.00)	(18,703,697,600)
Thặng dư vốn	(1,225,229,676)	(1,723,790,674.00)	(2,949,020,350.00)
<b>Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ</b>	<b>(12,115,809,876)</b>	<b>(9,536,908,074)</b>	<b>(21,652,717,950)</b>
<b>Lợi nhuận để lại</b>	<b>23,967,198,055</b>	<b>75,038,314</b>	<b>24,042,236,369</b>
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>	<b>12,839,656.15</b>	<b>1,315,914.14</b>	<b>14,155,570.29</b>
NAV	156,648,793,612		172,756,315,189
NAV / 1 CCQ	12,200		12,204

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2024	Phát sinh trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	7,191,759,601	5,512,276,305	12,704,035,906
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	16,775,438,454	(5,437,237,991)	11,338,200,463
<b>Tổng lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>23,967,198,055</b>	<b>75,038,314</b>	<b>24,042,236,369</b>

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

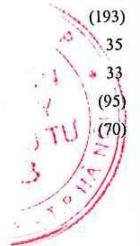
Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
A	B	C		D=C-B
Cổ phiếu niêm yết	114,592,536,420	125,927,691,900		11,335,155,480
Trái Phiếu	47,322,432	50,367,415		3,044,983
<b>Tổng cộng</b>	<b>114,639,858,852</b>	<b>125,978,059,315</b>		<b>11,338,200,463</b>

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày tính NAV	Quý II/2024		NAV/ICCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCQ
A	B	NAV	Số lượng CCQ	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/....)
		1	2		
1	1/4/2024	156,536,045,941	12,851,564.53	12,180	(20)
2	2/4/2024	158,296,731,195	13,002,084.03	12,175	(5)
3	3/4/2024	157,616,494,846	13,057,853.84	12,071	(104)
4	4/4/2024	156,639,573,988	13,096,760.71	11,960	(111)
5	7/4/2024	155,638,268,857	13,111,889.05	11,870	(90)
6	8/4/2024	155,234,635,902	13,134,637.75	11,819	(51)
7	9/4/2024	156,746,697,699	13,184,294.39	11,889	70
8	10/4/2024	157,084,085,870	13,226,039.53	11,877	(12)
9	11/4/2024	156,619,137,869	13,231,836.89	11,837	(40)
10	14/4/2024	159,850,717,463	13,256,251.16	12,059	222
11	15/4/2024	154,215,695,582	13,266,506.79	11,624	(435)
12	16/4/2024	154,567,772,069	13,298,642.78	11,623	(1)
13	18/4/2024	153,122,239,017	13,317,989.11	11,497	(126)
14	21/4/2024	151,194,835,282	13,328,371.30	11,344	(153)
15	22/4/2024	152,997,395,768	13,328,321.22	11,479	135
16	23/4/2024	152,379,430,059	13,339,387.21	11,423	(56)
17	24/4/2024	155,132,850,289	13,365,250.33	11,607	184
18	25/4/2024	154,435,323,450	13,376,268.03	11,545	(62)
19	29/4/2024	154,941,554,125	13,381,401.05	11,579	34
20	30/4/2024	154,932,189,638	13,381,401.05	11,578	(1)
21	1/5/2024	154,924,251,556	13,381,401.05	11,578	-
22	2/5/2024	157,074,524,144	13,388,000.72	11,732	154
23	5/5/2024	158,616,399,560	13,410,607.09	11,828	96



A	B	NAV	Số lượng CCQ	NAV/ICCC tại ngày tính	
		1	2	NAV C=1/2	Tăng/Giảm NAV/ICCC D=(C1-C2/C2-C3/...)
24	6/5/2024	160,260,341,926	13,423,329.64	11,939	111
25	7/5/2024	161,108,384,763	13,454,515.32	11,974	35
26	8/5/2024	161,838,926,451	13,465,037.13	12,019	45
27	9/5/2024	161,973,384,953	13,498,401.99	11,999	(20)
28	12/5/2024	162,263,797,293	13,524,040.61	11,998	(1)
29	13/5/2024	161,741,244,284	13,518,471.93	11,964	(34)
30	14/5/2024	161,468,610,641	13,520,061.26	11,943	(21)
31	15/5/2024	162,177,460,407	13,530,450.42	11,986	43
32	16/5/2024	164,405,915,486	13,530,017.75	12,151	165
33	19/5/2024	164,647,020,587	13,537,625.26	12,162	11
34	20/5/2024	164,615,866,109	13,527,195.37	12,169	7
35	21/5/2024	165,270,142,586	13,571,164.61	12,178	9
36	22/5/2024	164,409,011,423	13,581,643.01	12,105	(73)
37	23/5/2024	167,112,237,716	13,571,678.21	12,313	208
38	26/5/2024	166,325,860,554	13,542,660.51	12,282	(31)
39	27/5/2024	167,565,831,723	13,538,470.66	12,377	95
40	28/5/2024	168,346,940,743	13,536,403.76	12,437	60
41	29/5/2024	166,905,950,948	13,549,640.44	12,318	(119)
42	30/5/2024	167,622,782,074	13,630,390.93	12,298	(20)
43	31/5/2024	167,897,768,513	13,619,879.39	12,327	29
44	2/6/2024	167,879,277,044	13,619,879.39	12,326	(1)
45	3/6/2024	170,010,302,051	13,629,919.13	12,473	147
46	4/6/2024	171,545,467,406	13,766,370.46	12,461	(12)
47	5/6/2024	171,753,091,028	13,767,352.71	12,475	14
48	6/6/2024	173,980,509,314	13,887,921.50	12,527	52
49	9/6/2024	175,145,280,107	13,969,996.13	12,537	10
50	10/6/2024	175,196,623,304	13,985,180.07	12,527	(10)
51	11/6/2024	175,707,029,137	14,038,653.62	12,516	(11)
52	12/6/2024	176,841,422,513	14,051,045.59	12,586	70
53	13/6/2024	177,004,086,138	14,058,002.06	12,591	5
54	16/6/2024	175,144,203,112	14,070,054.33	12,448	(143)
55	17/6/2024	175,437,494,498	14,138,100.18	12,409	(39)
56	18/6/2024	175,804,875,005	14,113,760.09	12,456	47
57	19/6/2024	175,493,188,175	14,101,602.83	12,445	(11)
58	20/6/2024	176,293,299,617	14,106,478.96	12,497	52
59	23/6/2024	176,297,319,800	14,110,090.17	12,494	(3)
60	24/6/2024	173,708,692,660	14,122,039.48	12,301	(193)
61	25/6/2024	174,011,744,607	14,105,649.55	12,336	35
62	26/6/2024	174,526,447,535	14,110,291.66	12,369	33
63	27/6/2024	173,694,830,362	14,151,865.84	12,274	(95)
64	30/6/2024	172,756,315,189	14,155,570.29	12,204	(70)
		<b>164,248,044,418</b>			
NAV bình quân trong Quý II/2024					
Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất			-		
Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất			435		



**6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:**

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

**6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Kế toán  
  
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng  
  
Nguyễn Thị Thu Hiền

Giám đốc đầu tư  
  
Bạch Thế Phong

